

BẢNG SO SÁNH
BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015¹
VÀ DỰ THẢO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Tổng số sửa đổi, bổ sung 77 điều/ 510 điều

STT	BLTTHS HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT (PHƯƠNG ÁN ĐỀ XUẤT)	GHI CHÚ
1	Điều 4. Giải thích từ ngữ 1. Trong Bộ luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: ... 2. Trong Bộ luật này, những từ ngữ dưới đây được gọi như sau: a) Cơ quan điều tra Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Cơ quan điều tra cấp huyện. b) Cơ quan điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Cơ quan điều tra cấp tỉnh. c) Cơ quan điều tra quân sự quân khu và tương đương sau đây gọi là Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu. d) Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện. đ) Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.	Điều 4. Giải thích từ ngữ 1. Trong Bộ luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: ... p) Viện kiểm sát có thẩm quyền là Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc giải quyết vụ việc, vụ án. 2. Trong Bộ luật này, những từ ngữ dưới đây được gọi như sau: a) Cơ quan điều tra Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Cơ quan điều tra cấp huyện. b) Cơ quan điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Cơ quan điều tra cấp tỉnh. c) Cơ quan điều tra quân sự quân khu và tương đương sau đây gọi là Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu. d) Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện. đ) Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. e) Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương sau đây gọi là Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu. g) Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp huyện.	- Bổ sung điểm q vào khoản 1 giải thích đối với Viện kiểm sát có thẩm quyền để có thể sử dụng chung trong một số điều luật. - Bãi bỏ các điểm a, d, g khoản 2 Điều 4 do hiện không tổ chức cấp huyện.

¹ Sửa đổi bổ sung năm 2021 bằng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS (Luật số 02/2021/QH15), sửa đổi bổ sung năm 2024 bằng Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (Luật số 34/2024/QH15), sửa đổi bổ sung năm 2024 bằng Luật Tư pháp người chưa thành niên (Luật số 59/2024/QH15).

	e) Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương sau đây gọi là Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu. g) <i>Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp huyện.</i> h) Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp tỉnh. i) Tòa án quân sự quân khu và tương đương sau đây gọi là Tòa án quân sự cấp quân khu.		
2	Điều 35. Cơ quan và người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: a) Các cơ quan của Bộ đội biên phòng; b) Các cơ quan của Hải quan; c) Các cơ quan của <i>Kiểm lâm</i>; d) Các cơ quan của lực lượng Cảnh sát biển; đ) Các cơ quan của <i>Kiểm ngư</i>; e) Các cơ quan của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; g) Các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Các cơ quan cụ thể được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra quy định tại khoản này được quy định tại Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự. 2. Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm:	Điều 35. Cơ quan và người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: a) Các cơ quan của Bộ đội biên phòng; b) Các cơ quan của Hải quan; c) Các cơ quan của <i>Lâm nghiệp và Kiểm lâm</i>; d) Các cơ quan của lực lượng Cảnh sát biển; đ) Các cơ quan của <i>Thủy sản và Kiểm ngư</i>; e) Công an cấp xã; e) g) Các cơ quan <i>khác</i> của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; g h) Các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. 2. Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: a) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục trình sát biên phòng; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đồn trưởng, Phó Đồn trưởng Đồn	- Bổ sung Công an xã để phù hợp với dự thảo Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự - Bộ Quốc phòng đang đề nghị bổ sung Đoàn trưởng đoàn trình sát của Bộ đội biên phòng, lực lượng Cảnh sát biển theo đề nghị của tại Công văn số 1455/BQP-VP ngày 25/3/2025: Nghiên cứu bổ sung phù hợp với dự thảo Luật Tổ chức CQĐT. - Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ Ngày 24/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan; Quyết

a) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục trình sát biên phòng; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đồn trưởng, Phó Đồn trưởng Đồn biên phòng; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng; b) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Hải quan gồm <i>Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục</i> điều tra chống buôn lậu; <i>Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục</i> kiểm tra sau thông quan; <i>Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục</i> Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; <i>Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục</i> Hải quan cửa khẩu; c) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của <i>Kiểm lâm</i> gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục <i>Kiểm lâm</i>; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục <i>Kiểm lâm</i>; Hạt trưởng, Phó Hạt trưởng Hạt <i>Kiểm lâm</i>; d) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của lực lượng Cảnh sát biển gồm Tư lệnh, Phó Tư lệnh Cảnh sát biển; Tư lệnh vùng, Phó Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn trưởng, Phó Hải đoàn trưởng; Hải đội trưởng, Phó Hải đội trưởng; Đội trưởng, Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển; đ) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của <i>Thủy sản và Kiểm ngư</i> gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục <i>Thủy sản và Kiểm ngư</i>; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục <i>Thủy sản và Kiểm ngư</i> vùng; e) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác trong Công an nhân dân gồm Giám đốc, Phó giám đốc Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy; Cục trưởng, Phó Cục trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, Giám thị, Phó Giám thị Trại giam theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự; g) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an cấp xã gồm Trưởng Công an cấp xã, Phó trưởng Công an cấp xã;	biên phòng; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng; b) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Hải quan gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục điều tra chống buôn lậu; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục Hải quan khu vực; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Đội trưởng, Phó Đội trưởng Hải quan cửa khẩu; c) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Lâm nghiệp và Kiểm lâm gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Hạt trưởng, Phó Hạt trưởng Hạt Lâm nghiệp và Kiểm lâm; d) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của lực lượng Cảnh sát biển gồm Tư lệnh, Phó Tư lệnh Cảnh sát biển; Tư lệnh vùng, Phó Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn trưởng, Phó Hải đoàn trưởng; Hải đội trưởng, Phó Hải đội trưởng; Đội trưởng, Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển; đ) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Thủy sản và Kiểm ngư gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư vùng; e) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác trong Công an nhân dân gồm Giám đốc, Phó giám đốc Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy; Cục trưởng, Phó Cục trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, Giám thị, Phó Giám thị Trại giam theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự; g) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an cấp xã gồm Trưởng Công an cấp xã, Phó trưởng Công an cấp xã;	định số 955/QĐ- BTC ngày 05/03/2025 và Quyết định số 968/QĐ- BTC ngày 05/03/2025, Quyết định số 966/QĐ- BTC ngày 05/03/2025 của Bộ Tài chính, Quyết định số 20/QĐ-CHQ ngày 05/03/2025 của Cục Hải quan chuyển Tổng cục Hải quan thành Cục Hải quan; chuyển các cục thành chi cục; thành lập 22 chi cục hải quan cửa khẩu thành các đội thuộc chi cục hải quan khu vực. - Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm; Cục Thủy sản và Kiểm ngư là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Cục Thủy sản và Cục Kiểm ngư - Bổ sung “Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã”.
--	---	---

	đ) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của <i>Kiểm ngư</i> gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục <i>Kiểm ngư</i>; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục <i>Kiểm ngư</i> vùng; e) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác trong Công an nhân dân gồm Giám đốc, Phó giám đốc Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy; Cục trưởng, Phó Cục trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, Giám thị, Phó Giám thị Trại giam theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự; g) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân gồm Giám thị, Phó Giám thị Trại giam; Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương. h) Cán bộ điều tra thuộc các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này	g-h) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân gồm Giám thị, Phó Giám thị Trại giam; Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương; h i) Cán bộ điều tra thuộc các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này.	
3	Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ... 5. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành	Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Lâm nghiệp và Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Thủy sản và Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ... 5. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Lâm nghiệp và Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Thủy sản và Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình. Cấp trưởng, cấp phó không được ủy quyền cho cán bộ điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.	<i>Dự trù sẽ sửa đổi, bổ sung về nội dung nếu có thay đổi về thẩm quyền của Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư theo Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự</i>

	vi, quyết định của mình. Cấp trưởng, cấp phó không được ủy quyền cho cán bộ điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.		
4	Điều 110. Giữ người trong trường hợp khẩn cấp 4. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho <i>Viện kiểm sát cùng cấp</i> hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn. Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, Cơ quan điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho <i>Viện kiểm sát cùng cấp</i> kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn.	Điều 110. Giữ người trong trường hợp khẩn cấp 4. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn. Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, Cơ quan điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho <i>Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền</i> kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền” tại đoạn 2 khoản 4 Điều 110.

5	Điều 113. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam 1. Những người sau đây có quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, lệnh bắt phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> phê chuẩn trước khi thi hành; b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử.”.	Điều 113. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam 1. Những người sau đây có quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, lệnh bắt phải được Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền phê chuẩn trước khi thi hành; b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử.”.	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”. - Bổ sung thẩm quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam của Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao.
6	Điều 114. Những việc cần làm ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt ... 2. ... Trường hợp cơ quan đã ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt thì sau khi lấy lời khai, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải ra ngay quyết định tạm giữ và thông báo ngay cho cơ quan đã ra quyết định truy nã biết; nếu đã hết thời hạn tạm giữ mà cơ quan ra quyết định truy nã vẫn chưa đến nhận thì Cơ quan điều tra nhận người bị bắt gia hạn tạm giữ và gửi ngay quyết định gia hạn tạm giữ kèm theo tài liệu liên quan cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> để xét phê chuẩn. Trường hợp không thể đến nhận ngay người bị bắt thì cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm giam đã được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> để xét phê chuẩn.	Điều 114. Những việc cần làm ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt ... 2. ... Trường hợp cơ quan đã ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt thì sau khi lấy lời khai, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải ra ngay quyết định tạm giữ và thông báo ngay cho cơ quan đã ra quyết định truy nã biết; nếu đã hết thời hạn tạm giữ mà cơ quan ra quyết định truy nã vẫn chưa đến nhận thì Cơ quan điều tra nhận người bị bắt gia hạn tạm giữ và gửi ngay quyết định gia hạn tạm giữ kèm theo tài liệu liên quan cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền để xét phê chuẩn. Trường hợp không thể đến nhận ngay người bị bắt thì cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm giam đã được Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền phê chuẩn cho Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Sau khi nhận được lệnh tạm giam, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải giải ngay người đó đến Trại tạm giam nơi gần nhất.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

	kiểm sát <i>cùng cấp</i> phê chuẩn cho Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Sau khi nhận được lệnh tạm giam, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải giải ngay người đó đến Trại tạm giam nơi gần nhất.		
7	Điều 119. Tạm giam ... 5. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra lệnh, quyết định tạm giam. Lệnh tạm giam của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn.	Điều 119. Tạm giam ... 5. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra lệnh, quyết định tạm giam. Lệnh tạm giam của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
8	Điều 121. Bảo lãnh ... 4. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra quyết định bảo lãnh. Quyết định của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> phê chuẩn trước khi thi hành.	Điều 121. Bảo lãnh ... 4. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra quyết định bảo lãnh. Quyết định của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> phê chuẩn trước khi thi hành.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
9	Điều 122. Đặt tiền để bảo đảm ... 3. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm. Quyết định của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật	Điều 122. Đặt tiền để bảo đảm ... 3. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm. Quyết định của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> phê chuẩn trước khi thi hành.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

	này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> phê chuẩn trước khi thi hành.		
10	Điều 124. Tạm hoãn xuất cảnh ... 2. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> trước khi thi hành.	Điều 124. Tạm hoãn xuất cảnh ... 2. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> có thẩm quyền trước khi thi hành.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
11	Điều 128. Kê biên tài sản ... 2. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra lệnh kê biên tài sản. Lệnh kê biên của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> trước khi thi hành. ... 4. Khi tiến hành kê biên tài sản phải có mặt những người: ... c) Người chứng kiến. ... Biên bản kê biên được lập thành bốn bản, trong đó một bản được giao ngay cho người được quy định tại điểm a khoản này sau khi kê biên xong, một bản giao ngay cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi có tài sản bị kê biên, một bản gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> và một bản đưa vào hồ sơ vụ án.	Điều 128. Kê biên tài sản ... 2. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra lệnh kê biên tài sản. Lệnh kê biên của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> có thẩm quyền trước khi thi hành. ... 4. Khi tiến hành kê biên tài sản phải có mặt những người: ... c) Người chứng kiến. ... Biên bản kê biên được lập thành bốn bản, trong đó một bản được giao ngay cho người được quy định tại điểm a khoản này sau khi kê biên xong, một bản giao ngay cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi có tài sản bị kê biên, một bản gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> có thẩm quyền và một bản đưa vào hồ sơ vụ án.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

12	Điều 129. Phong tỏa tài khoản ... 2. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra lệnh phong tỏa tài khoản. Lệnh phong tỏa tài khoản của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> trước khi thi hành. ... 4. ... Biên bản về việc phong tỏa tài khoản được lập thành năm bản, trong đó một bản được giao ngay cho người bị buộc tội, một bản giao cho người khác có liên quan đến người bị buộc tội, một bản gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i>, một bản đưa vào hồ sơ vụ án, một bản lưu tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước.	Điều 129. Phong tỏa tài khoản ... 2. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra lệnh phong tỏa tài khoản. Lệnh phong tỏa tài khoản của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> có thẩm quyền trước khi thi hành. ... 4. ... Biên bản về việc phong tỏa tài khoản được lập thành năm bản, trong đó một bản được giao ngay cho người bị buộc tội, một bản giao cho người khác có liên quan đến người bị buộc tội, một bản gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> có thẩm quyền, một bản đưa vào hồ sơ vụ án, một bản lưu tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
13	Điều 134. Tính thời hạn ... 2. Trường hợp có đơn hoặc giấy tờ gửi qua dịch vụ bưu chính thì thời hạn được tính theo dấu bưu chính nơi gửi. Nếu có đơn hoặc giấy tờ gửi qua cơ sở giam giữ thì thời hạn được tính từ ngày Trưởng <i>Nhà tạm giữ</i>, Trưởng Buồng tạm giữ thuộc Đoàn biên phòng, Giám thị Trại tạm giam, Giám thị Trại giam nhận đơn hoặc giấy tờ đó.	Điều 134. Tính thời hạn ... 2. Trường hợp có đơn hoặc giấy tờ gửi qua dịch vụ bưu chính thì thời hạn được tính theo dấu bưu chính nơi gửi. Nếu có đơn hoặc giấy tờ gửi qua cơ sở giam giữ thì thời hạn được tính từ ngày Trưởng <i>Nhà tạm giữ</i> Phân trại thuộc trại tạm giam, Trưởng Buồng tạm giữ thuộc Đoàn biên phòng, Giám thị Trại tạm giam, Giám thị Trại giam nhận đơn hoặc giấy tờ đó.	- Thay cụm từ “Trưởng Nhà tạm giữ” bằng cụm từ “Trưởng Phân trại thuộc trại tạm giam”. - Chính sửa phù hợp với Điều 8 Thông tư liên tịch số 02/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC.
14	Điều 146. Thủ tục tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố 1. Khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều	Điều 146. Thủ tục tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố 1. Khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 145 của Bộ luật này phải lập biên bản tiếp nhận và	Bãi bỏ khoản 3 Điều 146 do Công an xã đã được xác định là cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo dự thảo Luật Tổ chức cơ quan điều tra, việc tiếp nhận tố giác, tin báo của Công

	tra có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 145 của Bộ luật này phải lập biên bản tiếp nhận và ghi vào sổ tiếp nhận; có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc tiếp nhận. Trường hợp tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố gửi qua dịch vụ bưu chính, điện thoại hoặc qua phương tiện thông tin khác thì ghi vào sổ tiếp nhận. ... <i>3. Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.</i> 4. Các cơ quan, tổ chức khác sau khi nhận được tố giác, tin báo về tội phạm thì chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. Trường hợp khẩn cấp thì có thể báo tin trực tiếp qua điện thoại hoặc hình thức khác cho Cơ quan điều tra nhưng sau đó phải thể hiện bằng văn bản.	ghi vào sổ tiếp nhận; có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc tiếp nhận. Trường hợp tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố gửi qua dịch vụ bưu chính, điện thoại hoặc qua phương tiện thông tin khác thì ghi vào sổ tiếp nhận. ... <i>3. Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.</i> 4. Các cơ quan, tổ chức khác sau khi nhận được tố giác, tin báo về tội phạm thì chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. Trường hợp khẩn cấp thì có thể báo tin trực tiếp qua điện thoại hoặc hình thức khác cho Cơ quan điều tra nhưng sau đó phải thể hiện bằng văn bản.	an xã thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 146.
15	Điều 149. Phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố 1. Khi lý do tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố không còn, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tiếp không quá 01 tháng kể từ ngày ra quyết định phục hồi.	Điều 149. Phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố 1. Khi lý do tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố không còn, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, <i>Viện kiểm sát</i> ra quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tiếp không quá 01 tháng kể từ ngày ra quyết định phục hồi.	Để bảo đảm đầy đủ, bởi Viện kiểm sát cũng là một trong các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố nhưng chưa được quy định về thủ tục ra quyết định phục hồi giải quyết.

16	Điều 150. Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố 1. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố do Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết. Tranh chấp thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra do Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết. 2. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giữa các Cơ quan điều tra cấp tỉnh, giữa các Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương giải quyết. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố <i>giữa các Cơ quan điều tra cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau</i>, giữa các Cơ quan điều tra quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi đầu tiên tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết. 3. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giữa các Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và <i>Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao</i> do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết. ...	Điều 150. Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố 1. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố do Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết. Tranh chấp thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra do Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết. 2. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giữa các Cơ quan điều tra cấp tỉnh, giữa các Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương giải quyết. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giữa các Cơ quan điều tra cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau, giữa các Cơ quan điều tra quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi đầu tiên tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết. 3. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giữa các Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và <i>Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao</i> do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết.	- Do hiện không tổ chức Cơ quan điều tra cấp huyện nên chỉ quy định giải quyết đối với trường hợp tranh chấp về thẩm quyền giữa các Cơ quan điều tra cấp tỉnh. - Tại khoản 3, thay thế cụm từ “<i>Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao</i>” bằng cụm từ “<i>Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân</i>” để bảo đảm đầy đủ (ở đây phải bao gồm cả Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương)
17	Điều 152. Người phạm tội tự thú, đầu thú ...	Điều 152. Người phạm tội tự thú, đầu thú ...	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

	3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tiếp nhận người phạm tội tự thú, đầu thú, Cơ quan điều tra có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i>.	3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tiếp nhận người phạm tội tự thú, đầu thú, Cơ quan điều tra có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền.	
18	Điều 163. Thẩm quyền điều tra 1. Cơ quan điều tra của Công an nhân dân điều tra tất cả các tội phạm, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao. ... 5. Việc phân cấp thẩm quyền điều tra như sau: a) Cơ quan điều tra <i>cấp huyện</i>, Cơ quan điều tra quân sự khu vực điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i>, Tòa án quân sự khu vực; b) Cơ quan điều tra cấp tỉnh điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp huyện xảy ra trên địa bàn nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, phạm tội có tổ chức hoặc có yếu tố nước ngoài nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra; Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp khu vực nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra;	Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 163 như sau: Điều 163. Thẩm quyền điều tra 1. Cơ quan điều tra của Công an nhân dân điều tra tất cả các tội phạm, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. ... 5. Việc phân cấp thẩm quyền điều tra như sau: a) <i>Cơ quan điều tra cấp tỉnh điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh;</i> b) <i>Cơ quan điều tra quân sự khu vực điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực; Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp khu vực nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra;</i>	- Sửa cụm từ “Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao” tại khoản 1 thành “Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân” để bảo đảm chính xác. - Do hiện không tổ chức Cơ quan điều tra cấp huyện, chuyển thẩm quyền của cơ quan điều tra cấp huyện cho Cơ quan điều tra cấp tỉnh. - Chính sửa kết cấu điểm a, điểm b theo hướng điểm a quy định riêng về cơ quan điều tra cấp tỉnh còn điểm b quy định về các cơ quan điều tra quân sự. - Chính sửa thống nhất với Thông tư số 11/2025/TT-BCA.

19	Điều 164. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư và cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực và địa bàn quản lý của mình thì các cơ quan của Bộ đội biên phòng, <i>Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư</i> được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có nhiệm vụ, quyền hạn: ... 3. Các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư, cơ quan khác trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật này và thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục tố tụng đối với hoạt động điều tra do Bộ luật này quy định. Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra của các cơ quan này. 4. Thẩm quyền điều tra cụ thể của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư và cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự.	Điều 164. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, <i>Lâm nghiệp và Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Thủy sản và Kiểm ngư</i> và cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực và địa bàn quản lý của mình thì các cơ quan của Bộ đội biên phòng, <i>Hải quan, Lâm nghiệp và Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Thủy sản và Kiểm ngư</i> được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có nhiệm vụ, quyền hạn: ... 3. Các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, <i>Lâm nghiệp và Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Thủy sản và Kiểm ngư</i>, cơ quan khác trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật này và thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục tố tụng đối với hoạt động điều tra do Bộ luật này quy định. Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra của các cơ quan này. 4. Thẩm quyền điều tra cụ thể của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, <i>Lâm nghiệp và Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Thủy sản và Kiểm ngư</i> và cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự.	- Chính sửa tên gọi của các cơ quan do có sự sắp xếp lại tổ chức bộ máy của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. - Dự trù chỉnh sửa nội dung phù hợp với dự thảo Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự.
20	Điều 170. Nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra ...	Điều 170. Nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra ...	- Bổ sung cụm từ “hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

	3. Quyết định nhập hoặc tách vụ án phải gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định. Trường hợp không nhất trí với quyết định nhập hoặc tách vụ án của Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy và nêu rõ lý do.	3. Quyết định nhập hoặc tách vụ án phải gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền</i> trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định. Trường hợp không nhất trí với quyết định nhập hoặc tách vụ án của Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy và nêu rõ lý do.	
21	Điều 171. Ủy thác điều tra 1. Khi cần thiết, Cơ quan điều tra ủy thác cho Cơ quan điều tra khác tiến hành một số hoạt động điều tra. Quyết định ủy thác điều tra phải ghi rõ yêu cầu và gửi cho Cơ quan điều tra được ủy thác, <i>Viện kiểm sát cùng cấp với</i> Cơ quan điều tra được ủy thác. ... 3. <i>Viện kiểm sát cùng cấp với</i> Cơ quan điều tra được ủy thác có trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tiến hành hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra được ủy thác và phải chuyển ngay kết quả thực hành quyền công tố và kiểm sát việc ủy thác điều tra cho Viện kiểm sát đã ủy thác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra.	Sửa đổi, bổ sung Điều 171 như sau: Điều 171. Ủy thác điều tra 1. Khi cần thiết, Cơ quan điều tra ủy thác cho Cơ quan điều tra khác tiến hành một số hoạt động điều tra. Quyết định ủy thác điều tra phải ghi rõ yêu cầu và gửi cho Cơ quan điều tra được ủy thác, <i>Viện kiểm sát cùng cấp với có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát đối với hoạt động điều tra được ủy thác</i> Cơ quan điều tra được ủy thác. ... 3. <i>Viện kiểm sát cùng cấp với có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát đối với hoạt động điều tra được ủy thác</i> Cơ quan điều tra được ủy thác có trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tiến hành hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra được ủy thác và phải chuyển ngay kết quả thực hành quyền công tố và kiểm sát việc ủy thác điều tra cho Viện kiểm sát đã ủy thác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra.	- Thay cụm từ “<i>Viện kiểm sát cùng cấp với</i>” tại khoản 1 bằng cụm từ “<i>Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát đối với hoạt động điều tra được ủy thác</i>” để phù hợp với mối quan hệ phối hợp. - Chính sửa lại nội dung tại khoản 3 để bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu.
22	Điều 172. Thời hạn điều tra ... 5. Thẩm quyền gia hạn điều tra của Viện kiểm sát: a) Đối với tội phạm ít nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp huyện</i>, Viện kiểm sát quân sự khu vực gia hạn điều tra. Trường hợp vụ án do <i>Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra</i> thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra;	Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 172 như sau: Điều 172. Thời hạn điều tra ... 5. Thẩm quyền gia hạn điều tra của Viện kiểm sát: a) Đối với tội phạm ít nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp huyện khu vực</i>, Viện kiểm sát quân sự khu vực gia hạn điều tra. Trường hợp vụ án do <i>Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra</i> <i>Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra</i> thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra; b) Đối với tội phạm nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự <i>cấp huyện khu vực</i> gia hạn điều tra lần thứ nhất	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Viện kiểm sát khu vực”. - Chính sửa lại cách thể hiện để phân định thẩm quyền gia hạn của Viện kiểm sát khu vực và Viện kiểm sát cấp tỉnh .

	b) Đối với tội phạm nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp huyện</i>, Viện kiểm sát quân sự khu vực gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai. Trường hợp vụ án do <i>Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra</i> thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai; c) Đối với tội phạm rất nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp huyện khu vực</i>, Viện kiểm sát quân sự khu vực gia hạn điều tra lần thứ nhất; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ hai. Trường hợp vụ án do <i>Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra</i> thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai; d) Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai; Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương gia hạn điều tra lần thứ ba. 6. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng, <i>Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao</i> thụ lý điều tra thì việc gia hạn điều tra thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.	và lần thứ hai. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai; c) Đối với tội phạm rất nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện khu vực, Viện kiểm sát quân sự khu vực gia hạn điều tra lần thứ nhất; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ hai. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai; d) Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai; Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương gia hạn điều tra lần thứ ba. 6. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương thụ lý điều tra thì việc gia hạn điều tra thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.	- Bổ sung Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương tại khoản 6 để bảo đảm đầy đủ.
23	Điều 173. Thời hạn tạm giam để điều tra ... 3. Thẩm quyền gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát:	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 173 như sau: Điều 173. Thời hạn tạm giam để điều tra ... 3. Thẩm quyền gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát:	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Viện kiểm sát khu vực”. - Chính sửa lại cách thể hiện để phân định thẩm quyền gia hạn của

	a) Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp huyện</i>, Viện kiểm sát quân sự khu vực có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Trường hợp vụ án do <i>Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra</i> thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và gia hạn tạm giam lần thứ nhất đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; ... 4. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng, <i>Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao</i> thụ lý điều tra thì việc gia hạn tạm giam thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.	a) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện khu vực, Viện kiểm sát quân sự khu vực có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và gia hạn tạm giam lần thứ nhất đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; ... 4. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương thụ lý điều tra thì việc gia hạn tạm giam thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.	Viện kiểm sát khu vực và Viện kiểm sát cấp tỉnh. - Bổ sung cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương khoản 4 để bảo đảm đầy đủ.
24	Điều 179. Khởi tố bị can ... 3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định khởi tố và tài liệu liên quan đến việc khởi tố bị can cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn và gửi ngay cho Cơ quan điều tra.	Điều 179. Khởi tố bị can ... 3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định khởi tố và tài liệu liên quan đến việc khởi tố bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn và gửi ngay cho Cơ quan điều tra.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

25	Điều 180. Thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can ... 3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này và tài liệu có liên quan đến việc thay đổi hoặc bổ sung đó cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn và gửi ngay cho Cơ quan điều tra.	Điều 180. Thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can ... 3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này và tài liệu có liên quan đến việc thay đổi hoặc bổ sung đó cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn và gửi ngay cho Cơ quan điều tra.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”
26	Điều 189. Đối chất 1. Trường hợp có mâu thuẫn trong lời khai giữa hai người hay nhiều người mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn thì Điều tra viên tiến hành đối chất. Trước khi tiến hành đối chất, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc đối chất. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc đối chất. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản đối chất.	Điều 189. Đối chất 1. Trường hợp có mâu thuẫn trong lời khai giữa hai người hay nhiều người mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn thì Điều tra viên tiến hành đối chất. Trước khi tiến hành đối chất, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc đối chất. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc đối chất. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản đối chất.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”
27	Điều 190. Nhận dạng 1. ... Trước khi tiến hành nhận dạng, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc nhận dạng. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc nhận dạng. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản nhận dạng.	Điều 190. Nhận dạng 1. ... Trước khi tiến hành nhận dạng, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc nhận dạng. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc nhận dạng. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản nhận dạng.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

28	Điều 191. Nhận biết giọng nói 1. ... Trước khi tiến hành nhận biết giọng nói, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> đề cử Kiểm sát viên kiểm sát việc nhận biết giọng nói. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc nhận biết giọng nói. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản nhận biết giọng nói.	Điều 191. Nhận biết giọng nói 1. ... Trước khi tiến hành nhận biết giọng nói, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền đề cử Kiểm sát viên kiểm sát việc nhận biết giọng nói. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc nhận biết giọng nói. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản nhận biết giọng nói.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
29	Điều 193. Thẩm quyền ra lệnh khám xét ... 3. Trước khi tiến hành khám xét, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> về thời gian và địa điểm tiến hành khám xét để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc khám xét, trừ trường hợp khám xét khẩn cấp. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc khám xét. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản khám xét.	Điều 193. Thẩm quyền ra lệnh khám xét ... 3. Trước khi tiến hành khám xét, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền về thời gian và địa điểm tiến hành khám xét để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc khám xét, trừ trường hợp khám xét khẩn cấp. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc khám xét. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản khám xét.	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền” tại khoản 3.
30	Điều 197. Thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông 1. Khi cần thiết phải thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông thì Cơ quan điều tra ra lệnh thu giữ. Lệnh này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> phê chuẩn trước khi thi hành. 2. Trường hợp không thể trì hoãn việc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông thì Cơ quan điều tra có thể tiến hành thu giữ nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản. Sau khi thu giữ phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> bằng văn bản kèm	Điều 197. Thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông 1. Khi cần thiết phải thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông thì Cơ quan điều tra ra lệnh thu giữ. Lệnh này phải được Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền phê chuẩn trước khi thi hành. 2. Trường hợp không thể trì hoãn việc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông thì Cơ quan điều tra có thể tiến hành thu giữ nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản. Sau khi thu giữ phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc thu giữ để xét phê chuẩn.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

	theo tài liệu liên quan đến việc thu giữ để xét phê chuẩn.		
31	Điều 198. Tạm giữ tài liệu, đồ vật khi khám xét ... 2. Việc tạm giữ tài liệu, đồ vật khi tiến hành khám xét được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này. Biên bản tạm giữ được lập thành bốn bản, trong đó một bản giao cho người chủ tài liệu, đồ vật hoặc người quản lý tài liệu, đồ vật, một bản đưa vào hồ sơ vụ án, một bản giao cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> và một bản giao cho cơ quan quản lý tài liệu, đồ vật bị tạm giữ.	Điều 198. Tạm giữ tài liệu, đồ vật khi khám xét ... 2. Việc tạm giữ tài liệu, đồ vật khi tiến hành khám xét được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này. Biên bản tạm giữ được lập thành bốn bản, trong đó một bản giao cho người chủ tài liệu, đồ vật hoặc người quản lý tài liệu, đồ vật, một bản đưa vào hồ sơ vụ án, một bản giao cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền và một bản giao cho cơ quan quản lý tài liệu, đồ vật bị tạm giữ.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
32	Điều 201. Khám nghiệm hiện trường ... 2. Trước khi tiến hành khám nghiệm hiện trường, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> biết về thời gian, địa điểm tiến hành khám nghiệm để cử Kiểm sát viên kiểm sát khám nghiệm hiện trường. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường.	Điều 201. Khám nghiệm hiện trường ... 2. Trước khi tiến hành khám nghiệm hiện trường, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền biết về thời gian, địa điểm tiến hành khám nghiệm để cử Kiểm sát viên kiểm sát khám nghiệm hiện trường. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
33	Điều 202. Khám nghiệm tử thi 1. Việc khám nghiệm tử thi do giám định viên pháp y tiến hành dưới sự chủ trì của Điều tra viên và phải có người chứng kiến. Trước khi khám nghiệm tử thi, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> biết về thời gian và địa điểm tiến hành khám nghiệm để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc khám nghiệm tử thi. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc khám nghiệm tử thi.	Điều 202. Khám nghiệm tử thi 1. Việc khám nghiệm tử thi do giám định viên pháp y tiến hành dưới sự chủ trì của Điều tra viên và phải có người chứng kiến. Trước khi khám nghiệm tử thi, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền biết về thời gian và địa điểm tiến hành khám nghiệm để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc khám nghiệm tử thi. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc khám nghiệm tử thi.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
34	Điều 204. Thực nghiệm điều tra ...	Điều 204. Thực nghiệm điều tra ...	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

	2. Trước khi tiến hành thực nghiệm điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> biết về thời gian và địa điểm tiến hành thực nghiệm điều tra. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc thực nghiệm điều tra. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì phải ghi rõ vào biên bản. ...	2. Trước khi tiến hành thực nghiệm điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền biết về thời gian và địa điểm tiến hành thực nghiệm điều tra. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc thực nghiệm điều tra. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì phải ghi rõ vào biên bản. ...	
35	Điều 225. Thẩm quyền, trách nhiệm quyết định và thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt 1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên tự mình hoặc theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Trường hợp vụ án do <i>Cơ quan điều tra cấp huyện</i>, Cơ quan điều tra quân sự khu vực thụ lý, điều tra thì <i>Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện</i>, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực đề nghị <i>Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh</i>, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định áp dụng.	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 225 như sau: Điều 225. Thẩm quyền, trách nhiệm quyết định và thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt 1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên tự mình hoặc theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu trở lên có quyền ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp huyện, Cơ quan điều tra quân sự khu vực thụ lý, điều tra thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định áp dụng.	- Bổ sung cụm từ “trở lên” tại đoạn 1 khoản 1 để bảo đảm đầy đủ, do Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương cũng có thể yêu cầu. - Chỉnh sửa đoạn 2 khoản do không tổ chức Cơ quan điều tra cấp huyện.
36	Điều 229. Tạm đình chỉ điều tra ... 3. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ điều tra, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i>, bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can; thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền lợi của họ.	Điều 229. Tạm đình chỉ điều tra ... 3. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ điều tra, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này cho Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền, bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can; thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền lợi của họ.	- Tại khoản 3 thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”

37	Điều 231. Truy nã bị can ... 2. ... Quyết định truy nã bị can được gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> và thông báo công khai để mọi người phát hiện, bắt người bị truy nã. 3. Sau khi bắt được bị can theo quyết định truy nã thì Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã phải ra quyết định đình nã. Quyết định đình nã được gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> và thông báo công khai.	Điều 231. Truy nã bị can ... 2. ... Quyết định truy nã bị can được gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> và thông báo công khai để mọi người phát hiện, bắt người bị truy nã. 3. Sau khi bắt được bị can theo quyết định truy nã thì Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã phải ra quyết định đình nã. Quyết định đình nã được gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> và thông báo công khai.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
38	Điều 232. Kết thúc điều tra 4. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra bản kết luận điều tra, Cơ quan điều tra phải giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ điều tra cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i>; giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can; gửi bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra cho người bào chữa; thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.	Điều 232. Kết thúc điều tra 4. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra bản kết luận điều tra, Cơ quan điều tra phải giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ điều tra cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i>; giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can; gửi bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra cho người bào chữa; thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền” để phù hợp với việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy các cơ quan tổ tụng
39	Điều 235. Phục hồi điều tra 1. Khi có lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định tạm đình chỉ điều tra thì Cơ quan điều tra ra quyết định phục hồi điều tra, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu việc điều tra bị đình chỉ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 của Bộ luật này mà bị can không đồng ý và yêu cầu điều tra lại thì Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> ra quyết định phục hồi điều tra. 2. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định phục hồi điều tra, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i>	Điều 235. Phục hồi điều tra 1. Khi có lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định tạm đình chỉ điều tra thì Cơ quan điều tra ra quyết định phục hồi điều tra, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu việc điều tra bị đình chỉ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 của Bộ luật này mà bị can không đồng ý và yêu cầu điều tra lại thì Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> ra quyết định phục hồi điều tra. 2. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định phục hồi điều tra, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i>	Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

	lại thì Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định phục hồi điều tra. 2. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định phục hồi điều tra, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này cho Viện kiểm sát cùng cấp, bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can; thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.	có thẩm quyền, bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can; thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.	
40	Điều 239. Thẩm quyền truy tố 1. Viện kiểm sát cấp nào thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp đó quyết định việc truy tố. <i>Thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát được xác định theo thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với vụ án.</i> Trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, Viện kiểm sát ra ngay quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Việc chuyển vụ án cho Viện kiểm sát ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu quyết định. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên quyết định việc truy tố. Chậm nhất là 02 tháng trước khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát cấp trên phải thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án để cử Kiểm sát viên tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án. Ngay sau khi quyết định truy tố, Viện kiểm sát cấp trên ra quyết định phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử; sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng, Viện kiểm sát cấp dưới có thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử theo đúng quy định của Bộ luật này.	Điều 239. Thẩm quyền truy tố 1. Viện kiểm sát cấp nào thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp đó quyết định việc truy tố Thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát được xác định theo thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với vụ án. Trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, Viện kiểm sát ra ngay quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Việc chuyển vụ án cho Viện kiểm sát ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu quyết định. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên quyết định việc truy tố. Chậm nhất là 02 tháng trước khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát cấp trên phải thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án để cử Kiểm sát viên tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án. Ngay sau khi quyết định truy tố, Viện kiểm sát cấp trên ra quyết định phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử; sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng, Viện kiểm sát cấp dưới có thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử theo đúng quy định của Bộ luật này.	Sửa đoạn 1 khoản 1 để bảo đảm phù hợp.

	quyền công tố và kiểm sát xét xử theo đúng quy định của Bộ luật này.		
41	Điều 262. Giao, gửi bản án ... 2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày ra quyết định, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án hoặc quyết định phúc thẩm cho Viện kiểm sát cùng cấp; cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền; Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nơi đã xét xử sơ thẩm; Trại tạm giam, Trại giam nơi đang giam giữ bị cáo; người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện của họ; cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong trường hợp bản án phúc thẩm có tuyên hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập của bị cáo. Trường hợp <i>Tòa án nhân dân cấp cao</i> xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày.	Điều 262. Giao, gửi bản án ... 2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày ra quyết định, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án hoặc quyết định phúc thẩm cho Viện kiểm sát cùng cấp; cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền; Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nơi đã xét xử sơ thẩm; Trại tạm giam, Trại giam nơi đang giam giữ bị cáo; người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện của họ; cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong trường hợp bản án phúc thẩm có tuyên hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập của bị cáo. Trường hợp <i>Tòa án nhân dân cấp cao</i>, <i>Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao</i> xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày.	- Tại khoản 2 Điều 262, thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp cao” bằng cụm từ “Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao”
42	Điều 268. Thẩm quyền xét xử của Tòa án 1. Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i> và Tòa án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm: a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; b) Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;	PA1. Phương án của Viện kiểm sát Điều 268. Thẩm quyền xét xử của Tòa án 1. Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i> <i>khu vực</i> và Tòa án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm <i>ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng</i>, <i>mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định là dưới 20 năm tù</i> trừ những tội phạm: a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; b) Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; c) Các tội quy định tại các điều 123, 125, 126, 227, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 337, 368, 369, 370, 371, 399 và 400 của Bộ luật Hình sự;	PA1. Cơ bản giữ nguyên như hiện hành, chỉ điều chỉnh thẩm quyền của Tòa án cấp khu vực xét xử vụ án về tội phạm có khung hình phạt dưới 20 năm nhưng vẫn giữ nguyên việc loại trừ các tội phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1, đồng thời, không phân định giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự.

c) Các tội quy định tại các điều 123, 125, 126, 227, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 337, 368, 369, 370, 371, 399 và 400 của Bộ luật Hình sự; d) Các tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án: a) Vụ án hình sự về các tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i> và Tòa án quân sự khu vực; b) Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài; c) Vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i> và Tòa án quân sự khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người.	d) Các tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án: a) Vụ án hình sự về các tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực và Tòa án quân sự khu vực; b) Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài; c) Vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực và Tòa án quân sự khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người. PA2. Phương án của Tòa án. Điều 268. Thẩm quyền xét xử của Tòa án “1. Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy dưới 20 năm tù, trừ vụ án thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo. 2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự: a) Về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy từ 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình; b) Về vụ án thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo. 3. Tòa án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm: a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; b) Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;	PA1. Điều chỉnh thẩm quyền của Tòa án cấp khu vực xét xử vụ án về các tội phạm có khung hình phạt dưới 20 năm, đồng thời phân định giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự (thẩm quyền của Tòa án quân sự giữ nguyên như hiện hành).
---	---	--

		c) Các tội quy định tại các điều 123, 125, 126, 227, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 337, 368, 369, 370, 371, 399 và 400 của Bộ luật hình sự; d) Các tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 4. Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án: a) Vụ án hình sự về các tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự khu vực; b) Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài; c) Vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở chính quyền địa phương, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người.”	
43	Điều 269. Thẩm quyền theo lãnh thổ 1. Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là Tòa án nơi tội phạm được thực hiện. Trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra. 2. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thì Tòa án	PA1. Phương án của Viện kiểm sát: Giữ nguyên như hiện hành PA2. Phương án của Tòa án Điều 269. Thẩm quyền theo lãnh thổ ... 2. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh khu vực nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho một Tòa án nhân dân khu vực tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng hoặc thành phố Hồ Chí Minh xét xử. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thì Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.	PA2. Sửa khoản 2 Điều 269 theo hướng chuyển thẩm quyền của Tòa án tỉnh cho Tòa án khu vực.

	quân sự cấp quân khu xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.		
44	Điều 275. Giải quyết việc tranh chấp về thẩm quyền xét xử 1. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa các Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i> trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các Tòa án quân sự khu vực trong cùng một quân khu do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu quyết định. 2. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa các Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i> thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau, giữa các Tòa án quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi kết thúc việc điều tra quyết định.	Điều 275. Giải quyết việc tranh chấp về thẩm quyền xét xử 1. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các Tòa án quân sự khu vực trong cùng một quân khu do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu quyết định. 2. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau, giữa các Tòa án quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi kết thúc việc điều tra quyết định.	- Thay cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực”.
45	Điều 332. Thủ tục kháng cáo 1. Người kháng cáo phải gửi đơn kháng cáo đến Tòa án đã xét xử sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm. Trường hợp bị cáo đang bị tạm giam, Giám thị Trại tạm giam, <i>Trưởng Nhà tạm giữ</i> phải bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền kháng cáo, nhận đơn kháng cáo và chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định bị kháng cáo.	Điều 332. Thủ tục kháng cáo 1. Người kháng cáo phải gửi đơn kháng cáo đến Tòa án đã xét xử sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm. Trường hợp bị cáo đang bị tạm giam, Giám thị Trại tạm giam, Trưởng Nhà tạm giữ Trưởng Phân trại thuộc trại tạm giam phải bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền kháng cáo, nhận đơn kháng cáo và chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định bị kháng cáo.	Chỉnh sửa để phù hợp với Điều 8 Thông tư liên tịch số 02/2025, theo đó không tổ chức Nhà tạm giữ và thành lập các Phân trại thuộc trại tạm giam (đặt ngoài trại tạm giam).
46	Điều 333. Thời hạn kháng cáo ... 3. Ngày kháng cáo được xác định như sau:	Điều 333. Thời hạn kháng cáo ... 3. Ngày kháng cáo được xác định như sau: ...	Chỉnh sửa để phù hợp với Điều 8 Thông tư liên tịch số 02/2025, theo đó không tổ chức Nhà tạm giữ và

	... b) Trường hợp đơn kháng cáo gửi qua Giám thị Trại tạm giam, <i>Trưởng Nhà tạm giữ</i> thì ngày kháng cáo là ngày Giám thị Trại tạm giam, <i>Trưởng Nhà tạm giữ</i> nhận được đơn. Giám thị Trại tạm giam, <i>Trưởng Nhà tạm giữ</i> phải ghi rõ ngày nhận đơn và ký xác nhận vào đơn;	b) Trường hợp đơn kháng cáo gửi qua Giám thị Trại tạm giam, <i>Trưởng Nhà tạm giữ</i> <i>Trưởng Phân trại thuộc trại tạm giam</i> thì ngày kháng cáo là ngày Giám thị Trại tạm giam, <i>Trưởng Nhà tạm giữ</i> <i>Trưởng Phân trại thuộc trại tạm giam</i> nhận được đơn. Giám thị Trại tạm giam, <i>Trưởng Nhà tạm giữ</i> <i>Trưởng Phân trại thuộc trại tạm giam</i> phải ghi rõ ngày nhận đơn và ký xác nhận vào đơn;	thành lập các Phân trại thuộc trại tạm giam (đặt ngoài trại tạm giam).
47	Điều 341. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát 1. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, 20 ngày đối với <i>Viện kiểm sát nhân dân cấp cao</i>, Viện kiểm sát quân sự trung ương kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án. Trường hợp vụ án thuộc loại tội đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, 30 ngày đối với <i>Viện kiểm sát nhân dân cấp cao</i>, Viện kiểm sát quân sự trung ương.	Điều 341. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát 1. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, 20 ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp</i> <i>tối</i> cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án. Trường hợp vụ án thuộc loại tội đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, 30 ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp</i> <i>tối</i> cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.	Chỉnh sửa do không tổ chức cấp cao
48	Điều 344. Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm 1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i> bị kháng cáo, kháng nghị. 2. <i>Tòa án nhân dân cấp cao</i> có thẩm quyền xét xử phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh <i>thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ</i> bị kháng cáo, kháng nghị.	Điều 344. Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm 1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp huyện khu vực</i> bị kháng cáo, kháng nghị. 2. <i>Tòa án nhân dân cấp cao</i> <i>Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao</i> có thẩm quyền xét xử phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh <i>thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ</i> bị kháng cáo, kháng nghị.	Thay cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực”, Thay cụm từ “Tòa án nhân dân cấp cao” bằng cụm từ “Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao”.

49	Điều 346. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm 1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 60 ngày; <i>Tòa án nhân dân cấp cao</i>, Tòa án quân sự trung ương phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. 2. Trong thời hạn 45 ngày đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, 75 ngày đối với vụ án <i>Tòa án nhân dân cấp cao</i>, Tòa án quân sự trung ương kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định: a) Đình chỉ xét xử phúc thẩm; b) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm	PA1. Phương án của Viện kiểm sát: Điều 346. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm 1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 60 ngày; Tòa án nhân dân cấp cao Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. 2. Trong thời hạn 45 ngày đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, 75 ngày đối với vụ án Tòa án nhân dân cấp cao Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định: a) Đình chỉ xét xử phúc thẩm; b) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm PA2. Phương án của Tòa án: 1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; trường hợp vụ án về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có khung hình phạt từ 15 đến 20 năm thì phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. 2. Trong thời hạn 45 ngày đối với Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử vụ án về tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng; 75 ngày đối với Tòa án quân sự trung ương, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử vụ án về tội đặc biệt nghiêm trọng có khung hình phạt từ 15 đến 20 năm kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định: a) Đình chỉ xét xử phúc thẩm; b) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.”	PA1. Thay cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực”, Thay cụm từ “Tòa án nhân dân cấp cao” bằng cụm từ “Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao”. PA2. Bổ sung thêm trường hợp vụ án về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có khung hình phạt từ 15 đến 20 năm thì phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày
50	Điều 347. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế	Điều 347. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế	- Chính sửa theo hướng nêu cụ thể các chủ thể có thẩm quyền áp dụng

	1. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quyết định. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn khác, biện pháp cưỡng chế do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định.	1. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế. Việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định; việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn khác, biện pháp cưỡng chế do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định.”	biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế
51	Điều 364. Thẩm quyền và thủ tục ra quyết định thi hành án 3. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại thì quyết định thi hành án phạt tù phải ghi rõ trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, người đó phải có mặt tại cơ quan thi hành án hình sự <i>Công an cấp huyện</i> để thi hành án.	Điều 364. Thẩm quyền và thủ tục ra quyết định thi hành án 3. Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại thì quyết định thi hành án phạt tù phải ghi rõ trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, người đó phải có mặt tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện tỉnh để thi hành án.	- Thay cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh”
52	Điều 367. Thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành 1. Thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành được thực hiện: a) Sau khi bản án tử hình có hiệu lực pháp luật, hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và bản án phải được gửi ngay cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; b) Sau khi đã xem xét hồ sơ vụ án để quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Tòa án nhân dân tối cao phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao; c) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân	Điều 367. Thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành 1. Thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành được thực hiện: a) Sau khi bản án tử hình có hiệu lực pháp luật, hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và bản án phải được gửi ngay cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; b) Sau khi đã xem xét hồ sơ vụ án để quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Tòa án nhân dân tối cao phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao; c) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân	- Chính sửa, bổ sung thời hạn xét đơn ân giảm án tử hình, bổ nội dung về bác đơn xin ân giảm của Chủ tịch nước. - Thực hiện theo Thông báo kết luận của Bộ Chính trị về đề án² do VKSND chủ trì xây dựng. - Trường hợp bị cáo thuộc trường hợp được hoãn thi hành án (02 năm để khắc phục hậu quả) thì sẽ được Tòa án xác định luôn tại thời điểm tuyên bản án tử hình. + Trường hợp trong 02 năm bị án khắc phục được hậu quả thì sẽ

² Đề án “Rà soát, đánh giá những bất cập trong Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Thi hành án hình sự liên quan đến áp dụng hình phạt tử hình và thi hành án tử hình; nghiên cứu giảm bớt tội danh bị áp dụng hình phạt tử hình; tăng cường áp dụng biện pháp chuyển đổi từ hình phạt tử hình sang hình phạt tù” được Bộ Chính trị giao VKSND tối cao chủ trì xây dựng.

01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao; c) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm; d) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước; đ) Bản án tử hình được thi hành nếu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và người bị kết án không có đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước. Trường hợp bản án tử hình bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm mà Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình thì Tòa án nhân dân tối cao phải thông báo ngay cho người bị kết án biết để họ làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình; e) Trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm hình phạt tử hình thì bản án tử hình được thi hành sau khi Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm. 2. Khi có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Hình sự thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm không ra quyết định thi hành án tử hình và báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân	tối cao phải quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm; d) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước; đ) Bản án tử hình được thi hành nếu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và người bị kết án không có đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước. Trường hợp bản án tử hình bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm mà Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình thì Tòa án nhân dân tối cao phải thông báo ngay cho người bị kết án biết để họ làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình; e) <i>Trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo Chủ tịch nước xét đơn xin ân giảm. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nhận được báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch nước xem xét quyết định ân giảm đối với người bị kết án. Trường hợp Chủ tịch nước quyết định ân giảm thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã xét xử sơ thẩm ra quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án. Hết thời hạn nêu trên, Chủ tịch nước không ân giảm thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã xét xử sơ thẩm tổ chức việc thi hành bản án tử hình theo quy định.</i> <i>2. Khi có căn cứ theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thẩm quyền quyết định việc hoãn thi hành án trong thời hạn 02 năm kể từ ngày tuyên án. Căn cứ áp dụng và việc hoãn thi hành được ghi rõ trong bản án.</i> 3. Khi có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Hình sự <i>hoặc trường hợp hết thời hiệu thi hành bản án tử hình theo khoản 2 Điều 60 Bộ luật Hình sự</i> thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm không ra quyết định thi hành án tử hình và báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét, <i>quyết định</i> chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án.	được chuyển xuống tù chung thân theo khoản 2 Điều 367.
--	---	---

	tối cao để xem xét chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án.	4. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Điều này.	
53	Điều 368. Thủ tục xét tha tù trước thời hạn có điều kiện ... 8. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, Tòa án phải gửi quyết định cho phạm nhân, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, cơ quan đã lập hồ sơ đề nghị, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, <i>cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện</i>, cấp quân khu, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người được tha tù trước thời hạn về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở. 9. Ngay sau khi nhận được quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, cơ sở giam giữ phải tổ chức công bố quyết định này và thực hiện các thủ tục thi hành quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện. Trong thời gian thử thách mà người được tha tù trước thời hạn có điều kiện không vi phạm các quy định tại khoản 4 Điều 66 của Bộ luật hình sự thì khi hết thời gian thử thách, <i>cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện</i>, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đã quản lý họ có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù. 10. Trường hợp người được tha tù trước thời hạn vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 66 của Bộ luật hình sự thì <i>cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện</i> nơi người được tha tù trước thời hạn về cư trú, đơn vị quân đội được	Điều 368. Thủ tục xét tha tù trước thời hạn có điều kiện ... 8. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, Tòa án phải gửi quyết định cho phạm nhân, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, cơ quan đã lập hồ sơ đề nghị, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp tỉnh, cấp quân khu, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người được tha tù trước thời hạn về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở. 9. Ngay sau khi nhận được quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, cơ sở giam giữ phải tổ chức công bố quyết định này và thực hiện các thủ tục thi hành quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện. Trong thời gian thử thách mà người được tha tù trước thời hạn có điều kiện không vi phạm các quy định tại khoản 4 Điều 66 của Bộ luật hình sự thì khi hết thời gian thử thách, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đã quản lý họ có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù. 10. Trường hợp người được tha tù trước thời hạn vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 66 của Bộ luật hình sự thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp tỉnh nơi người được tha tù trước thời hạn về cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó phải lập hồ sơ chuyển đến Viện kiểm sát và Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện để xem xét, hủy quyết định đã ban hành và buộc người đó phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành. Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm e khoản 1, khoản 2 Điều 367 như sau:	- Thay cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh”

	giao quản lý người đó phải lập hồ sơ chuyển đến Viện kiểm sát và Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện để xem xét, hủy quyết định đã ban hành và buộc người đó phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.		
54	Điều 372. Phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cần xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm ... 2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i> để phát hiện vi phạm pháp luật và <i>kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao</i> xem xét kháng nghị. Tòa án quân sự cấp quân khu thực hiện việc kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét kháng nghị.	- PA1. Phương án của Viện kiểm sát: Điều 372. Phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cần xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm ... “2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị. Tòa án quân sự cấp quân khu thực hiện việc kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét kháng nghị. - PA2. Phương án của Tòa án Điều 372. Phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cần xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm ... 2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị. Tòa án quân sự cấp quân khu thực hiện việc kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét kháng nghị. - Thay cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh”	PA1. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm cho cấp tỉnh, cấp quân khu (theo ý kiến của Viện kiểm sát quân sự Trung ương) PA2. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm cho cấp tỉnh, không bổ sung thẩm quyền giám đốc thẩm cho cấp quân khu
55	Điều 373. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm	- PA1. Phương án của Viện kiểm sát	PA1. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. 2. Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực. 3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ	Điều 373. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. 2. Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực. 3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Viện trưởng Viện kiểm sát quân khu có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực, Tòa án quân sự khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ. - PA2. Phương án của Tòa án Điều 373. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao Tòa án nhân dân các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. 2. Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực. 3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao cấp tỉnh và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ”.	kháng nghị giám đốc thẩm cho cấp tỉnh, cấp quân khu (theo ý kiến của Viện kiểm sát quân sự Trung ương) PA2. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm cho cấp tỉnh, không bổ sung thẩm quyền giám đốc thẩm cho cấp quân khu
---	---	---

56	Điều 380. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm ... 2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i>, Chánh án Tòa án quân sự trung ương kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải gửi quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải gửi lại hồ sơ vụ án cho Tòa án. 3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, <i>Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao</i>, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.	PA1. Phương án của Viện kiểm sát Điều 380. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm ... 2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao <i>tỉnh</i>, Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Chánh án Tòa án quân sự quân khu kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải gửi quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải gửi lại hồ sơ vụ án cho Tòa án. 3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự quân khu kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm. PA2. Phương án của Tòa án Điều 380. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm ... 2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân cấp <i>tỉnh</i>, Chánh án Tòa án quân sự trung ương kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải gửi quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải gửi lại hồ sơ vụ án cho Tòa án.	PA1. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm cho cấp tỉnh, cấp quân khu (theo ý kiến của Viện kiểm sát quân sự Trung ương) PA2. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm cho cấp tỉnh, không bổ sung thẩm quyền giám đốc thẩm cho cấp quân khu
----	---	---	--

		3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh , Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương kháng nghị thì quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án phải gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm	
57	Điều 382. Thẩm quyền giám đốc thẩm 1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của <i>Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị.</i> 2. <i>Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao</i> giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán nhưng không thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án. Khi xét xử giám đốc thẩm bằng <i>Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao</i> thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao làm chủ tọa phiên tòa. <i>Quyết định của Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán</i> phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa số thành viên của Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.	PA1. Phương án của Viện kiểm sát Điều 382. Thẩm quyền giám đốc thẩm 1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp, Tòa án quân sự trung ương bị kháng nghị. 2. Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm đối với bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không thống nhất khi biểu quyết thông qua. Khi Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa số thành viên của Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Hội đồng toàn thể Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án. 3. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương tham gia, do Chánh án Tòa án quân sự trung ương làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.	PA1. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm cho cấp tỉnh, cấp quân khu (theo ý kiến của Viện kiểm sát quân sự Trung ương)

3. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương tham gia, do Chánh án Tòa án quân sự trung ương làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; <i>nếu không được quá nửa số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa.</i> Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án. 4. <i>Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương bị kháng nghị.</i> 5. Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm đối với bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 4 Điều này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án. Khi xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải	4. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu giám đốc thẩm đối với những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án. 5. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hình sự thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của các cấp khác nhau thì cấp có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm toàn bộ vụ án. PA2. Phương án của Tòa án: “Điều 382. Thẩm quyền giám đốc thẩm 1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân <i>tối cao</i> giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân <i>các cấp</i>, Tòa án quân sự trung ương bị kháng nghị. 2. <i>Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao</i> giám đốc thẩm đối với bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không thống nhất khi biểu quyết thông qua. Khi xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao <i>tối cao</i> làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên <i>Hội đồng</i> biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa số thành viên của Hội đồng toàn thể Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Hội đồng toàn thể Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.	PA2. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm cho cấp tỉnh, <i>không bổ sung thẩm quyền giám đốc thẩm cho cấp quân khu</i>
---	--	---

	được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa số thành viên của Hội đồng toàn thể Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Hội đồng toàn thể Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án. 6. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của các cấp khác nhau thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.	3. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương tham gia, do Chánh án Tòa án quân sự trung ương làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án. 4. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm đối với những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.	
58	Điều 400. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm ... 3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp cao</i> có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của <i>Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện</i> thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.	Điều 400. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm ... 3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp cao tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu</i> có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực, Tòa án quân sự khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.	Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, bổ sung thẩm quyền kháng nghị tái thẩm cho cấp tỉnh, cấp quân khu
59	Điều 404. Yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao	Thay cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội”	Do Quốc hội sắp xếp lại bộ máy

60	Điều 405. Thành phần tham dự phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kiến nghị, đề nghị	Thay cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội”	Do Quốc hội sắp xếp lại bộ máy
61	Điều 406. Chuẩn bị mở phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị	Thay cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội”	Do Quốc hội sắp xếp lại bộ máy
62	Điều 407. Thủ tục mở phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị	Thay cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội”	Do Quốc hội sắp xếp lại bộ máy
63	Điều 408. Thông báo kết quả phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị	Thay cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội”	Do Quốc hội sắp xếp lại bộ máy
64	Điều 411. Thủ tục và thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao	Thay cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội”	Do Quốc hội sắp xếp lại bộ máy
65	Điều 439. Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án 1. ... Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân. Quyết định tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> phê chuẩn trước khi thi hành. ... 2. ... Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra quyết định buộc pháp nhân phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án. Quyết định buộc pháp nhân phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> phê chuẩn trước khi thi hành.	Điều 439. Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án 1. ... Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân. Quyết định tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> phê chuẩn trước khi thi hành. ... 2. ... Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra quyết định buộc pháp nhân phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án. Quyết định buộc pháp nhân phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> phê chuẩn trước khi thi hành. Thay cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội”	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

66	Điều 449. Áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra 1. Khi Cơ quan điều tra trưng cầu giám định pháp y tâm thần mà kết quả giám định xác định bị can mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì Cơ quan điều tra gửi văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh cùng kết luận giám định cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> để xem xét, quyết định. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan điều tra cùng kết luận giám định, Viện kiểm sát quyết định áp dụng biện pháp chữa bệnh đối với bị can hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra trưng cầu giám định bổ sung, giám định lại nếu thấy chưa đủ căn cứ để quyết định.	Điều 449. Áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra 1. Khi Cơ quan điều tra trưng cầu giám định pháp y tâm thần mà kết quả giám định xác định bị can mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì Cơ quan điều tra gửi văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh cùng kết luận giám định cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> để xem xét, quyết định. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan điều tra cùng kết luận giám định, Viện kiểm sát quyết định áp dụng biện pháp chữa bệnh đối với bị can hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra trưng cầu giám định bổ sung, giám định lại nếu thấy chưa đủ căn cứ để quyết định.	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
67	Điều 457. Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn ... 2. Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn được giao cho bị can, bị cáo hoặc người đại diện của họ, gửi cho người bào chữa trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định. Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra, Tòa án được gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định.	Điều 457. Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn ... 2. Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn được giao cho bị can, bị cáo hoặc người đại diện của họ, gửi cho người bào chữa trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định. Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra, Tòa án được gửi cho Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> <i>có thẩm quyền</i> trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định.	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.
68	Điều 475. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Phó Thủ trưởng và Thủ trưởng Cơ quan điều tra, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tổ tụng của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra	Điều 475. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Phó Thủ trưởng và Thủ trưởng Cơ quan điều tra, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tổ tụng của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trừ khiếu nại về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam do Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

Thủ trưởng Cơ quan điều tra từ khiếu nại về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam do Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Thủ trưởng Cơ quan điều tra thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i>. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> là quyết định có hiệu lực pháp luật. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thủ trưởng Cơ quan điều tra và các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn do Viện trưởng Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát <i>cùng cấp</i> thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu việc giải quyết khiếu nại lần đầu do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh giải quyết. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.	ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Thủ trưởng Cơ quan điều tra thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền là quyết định có hiệu lực pháp luật. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thủ trưởng Cơ quan điều tra và các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp có thẩm quyền thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu việc giải quyết khiếu nại lần đầu do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh giải quyết. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.	
---	---	--

69	Điều 476. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện kiểm sát ... 3. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu là khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thì được giải quyết: a) Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trong thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố do Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Viện kiểm sát nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật; b) Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trong thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử do Viện kiểm sát nhân dân cấp cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.	Điều 476. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện kiểm sát ... 3. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu là khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thì được giải quyết: a) Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trong thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố do Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Viện kiểm sát nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật; b) Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trong thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử do Viện kiểm sát nhân dân cấp cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.	- Bãi bỏ khoản 3 do không tổ chức cấp cao, do đó Viện kiểm sát nhân dân tối cao sẽ giải quyết khiếu nại của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh theo khoản 2
70	Điều 477. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án và Chánh án Tòa án 1. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i>, Tòa án quân sự khu vực trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i>, Chánh án Tòa án	Điều 477. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án và Chánh án Tòa án, Chánh Tòa, Phó Chánh Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao 1. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án Tòa án nhân dân <i>khu vực</i>, Tòa án quân sự khu vực trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân <i>khu vực</i>, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.	- Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, cấp huyện

quân sự khu vực giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i>, Chánh án Tòa án quân sự khu vực thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu là quyết định có hiệu lực pháp luật. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i>, Chánh án Tòa án quân sự khu vực trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu là quyết định có hiệu lực pháp luật. 2. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được	Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân <i>khu vực</i>, Chánh án Tòa án quân sự khu vực thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu là quyết định có hiệu lực pháp luật. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án nhân dân <i>khu vực</i>, Chánh án Tòa án quân sự khu vực trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu là quyết định có hiệu lực pháp luật. 2. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, <i>Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao</i> trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i>, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, <i>Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao</i> xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i>, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, <i>Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao</i> thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến <i>Chánh án Tòa án nhân dân tối cao</i>, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân <i>tối cao</i>, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của <i>Chánh tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao</i>, Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i>, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu do Chánh án Tòa án nhân dân <i>tối cao</i>, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của	
--	---	--

quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án cấp cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu do Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật. 3. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm tra viên công tác tại Tòa án nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán và	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật. 3. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên công tác tại Tòa án nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán và Thẩm tra viên công tác tại Tòa án quân sự trung ương, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật.	
--	---	--

	Thẩm tra viên công tác tại Tòa án quân sự trung ương, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật.		
71	Điều 481. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo 1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào thì người đứng đầu cơ quan đó có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp huyện</i>, Chánh án Tòa án quân sự khu vực thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu thì Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i>, Chánh án Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i>, Chánh án Tòa án quân sự trung ương thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết. ...	PA1. Phương án của Viện kiểm sát Điều 481. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo 1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào thì người đứng đầu cơ quan đó có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện khu vực, Chánh án Tòa án quân sự khu vực thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết. ... PA2. Phương án của Tòa: “1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào thì người đứng đầu cơ quan đó có thẩm quyền giải quyết.	PA1. Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, cấp huyện. PA2. Thiếu trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

		Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân khuvực, Chánh án Tòa án quân sự khu vực thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giải quyết...”	
72	Điều 483. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo 1. Viện kiểm sát kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án cùng cấp và cấp dưới.	Điều chỉnh do không tổ chức cấp cao, cấp huyện, cụ thể: Điều 483. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo 1. Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án cùng cấp và cấp dưới.	- Chính sửa phù hợp với Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC
73	Điều 485. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ ... 2. Người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ gồm: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người được bảo vệ trong các vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan mình thụ lý, giải quyết, điều tra hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp; đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;	Điều 485. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ ... 2. Người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ gồm: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người được bảo vệ trong các vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan mình thụ lý, giải quyết, điều tra hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp có thẩm quyền, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có thẩm quyền”.

74	Điều 487. Đề nghị, yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo vệ ... 3. Khi tiến hành tố tụng đối với vụ án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhận được đề nghị, yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm xem xét, đề nghị Cơ quan điều tra cùng cấp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp cao nhận được đề nghị, yêu cầu bảo vệ thì đề nghị Cơ quan điều tra Bộ Công an xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ ...	Điều 487. Đề nghị, yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo vệ ... 3. Khi tiến hành tố tụng đối với vụ án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhận được đề nghị, yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm xem xét, đề nghị Cơ quan điều tra cùng cấp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cấp cao khu vực, Tòa án nhân dân cấp cao khu vực nhận được đề nghị, yêu cầu bảo vệ thì đề nghị Cơ quan điều tra Bộ Công an Công an cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ...	- Thay cụm từ “Viện kiểm sát cấp cao” bằng cụm từ “Viện kiểm sát khu vực” - Thay cụm từ “Bộ Công an” bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh”
75	Điều 501. Trình tự, thủ tục xem xét yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ 1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định từ chối dẫn độ xem xét yêu cầu của nước ngoài. ... 5. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ra quyết định cho thi hành hoặc không cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người bị yêu cầu thi hành, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện. Người bị yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có	PA1. Phương án của Viện kiểm sát: Điều 501. Trình tự, thủ tục xem xét yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ ... 5. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ra quyết định cho thi hành hoặc không cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người bị yêu cầu thi hành, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện. Người bị yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp tối cao trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. 6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xem xét yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài có kháng cáo, kháng nghị, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp tối cao mở	PA1. Sửa khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 501 theo hướng Giữ nguyên thẩm quyền của cấp tỉnh, chuyển thẩm quyền của cấp cao cho tối cao (Phù hợp với dự thảo 5 Luật Dẫn độ)

quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp cao</i> có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> ra quyết định. Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i> trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. 6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xem xét yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i> mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> bị kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> được thực hiện theo quy định tại Điều này. 7. Quyết định thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật gồm: a) Quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> không bị kháng cáo, kháng nghị; b) Quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i>.	phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> bị kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> được thực hiện theo quy định tại Điều này. 7. Quyết định thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật gồm: a) Quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> không bị kháng cáo, kháng nghị; b) Quyết định của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp tối cao. PA2. Phương án của Tòa án Điều 501. Trình tự, thủ tục xem xét yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ 1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ, Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> khu vực đã ra quyết định từ chối dẫn độ xem xét yêu cầu của nước ngoài. 5. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ra quyết định cho thi hành hoặc không cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài, Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> khu vực gửi quyết định cho người bị yêu cầu thi hành, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện. Người bị yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân <i>cùng cấp</i> khu vực cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp cao</i> cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> khu vực ra quyết định. Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> khu vực phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i> cấp tỉnh trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. 6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xem xét yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i> cấp tỉnh mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i> khu vực bị kháng cáo, kháng nghị.	PA2. Sửa khoản 1, 5, 6, 7 theo hướng chuyển thẩm quyền của cấp tỉnh cho khu vực, chuyển thẩm quyền cấp cao cho cấp tỉnh.
---	--	---

		Thủ tục xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều này. 7. Quyết định thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật gồm: a) Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh khứ vực không bị kháng cáo, kháng nghị; b) Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao cấp tỉnh - Thay cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền” - Thay cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp cao” bằng cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân tối cao”	
76	Điều 502. Các biện pháp ngăn chặn, căn cứ và thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn ... 3. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn quy định tại khoản 1 Điều này. Thẩm phán chủ tọa phiên họp xem xét yêu cầu dẫn độ có quyền quyết định việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp đặt tiền để bảo đảm sự có mặt của người bị yêu cầu dẫn độ tại phiên họp.	PA1. Phương án của Viện kiểm sát: Điều 502. Các biện pháp ngăn chặn, căn cứ và thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn ... 3. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh Toà, Phó Chánh Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao quyết định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn quy định tại khoản 1 Điều này. Thẩm phán chủ tọa phiên họp xem xét yêu cầu dẫn độ có quyền quyết định việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp đặt tiền để bảo đảm sự có mặt của người bị yêu cầu dẫn độ tại phiên họp. PA2. Phương án của Tòa án Điều 502. Các biện pháp ngăn chặn, căn cứ và thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn ... 3. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh khứ vực, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn quy định tại khoản 1 Điều này. Thẩm phán chủ tọa phiên họp xem xét yêu cầu dẫn độ có quyền quyết định việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp đặt tiền để bảo đảm sự có mặt của người bị yêu cầu dẫn độ tại phiên họp	- PA1. Sửa khoản 3 theo hướng giữ nguyên thẩm quyền của cấp tỉnh, chuyển thẩm quyền của cấp cao cho tối cao (Phù hợp với dự thảo 5 Luật Dẫn độ) - PA2. Sửa khoản 3 theo hướng chuyển thẩm quyền của cấp tỉnh cho khu vực, chuyển thẩm quyền cấp cao cho cấp tỉnh
77	Điều 503. Bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ	PA1. Phương án của Viện kiểm sát: Giữ nguyên thẩm quyền của cấp tỉnh, chuyển thẩm quyền của cấp cao cho tối cao	

	... 2. Thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ không quá thời hạn trong lệnh bắt giam của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ. Trường hợp cần thiết, Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i>, Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i> có thể gửi văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ ra lệnh, quyết định tạm giam hoặc gia hạn tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ; văn bản yêu cầu được gửi thông qua Bộ Công an.	... Điều 503. Bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ ... 2. Thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ không quá thời hạn trong lệnh bắt giam của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ. Trường hợp cần thiết, Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh</i>, Tòa án nhân dân <i>cấp tối cao</i> có thể gửi văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ ra lệnh, quyết định tạm giam hoặc gia hạn tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ; văn bản yêu cầu được gửi thông qua Bộ Công an. PA2. Phương án của Tòa án “2. Thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ không quá thời hạn trong lệnh bắt giam của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ. Trường hợp cần thiết, Tòa án nhân dân <i>cấp tỉnh khu vực</i>, Tòa án nhân dân <i>cấp cao</i> <i>cấp tỉnh</i> có thể gửi văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ ra lệnh, quyết định tạm giam hoặc gia hạn tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ; văn bản yêu cầu được gửi thông qua Bộ Công an.”	- PA1. Sửa khoản 2 theo hướng giữ nguyên thẩm quyền của cấp tỉnh, chuyển thẩm quyền của cấp cao cho tối cao (Phù hợp với dự thảo 5 Luật Dẫn độ) - PA2. Sửa khoản 2 theo hướng chuyển thẩm quyền của cấp tỉnh cho khu vực, chuyển thẩm quyền cấp cao cho cấp tỉnh
		Điều 2. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp 1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. 2. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: a) Đối với những vụ việc, vụ án do Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Toà án nhân dân cấp huyện thụ lý, giải quyết nhưng chưa kết thúc được chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Toà án nhân dân khu vực tương ứng để tiếp tục giải quyết; b) Đối với những vụ việc, vụ án do Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp cao thụ lý, giải quyết nhưng chưa kết thúc được chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để tiếp tục giải quyết.	

